

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày: 30 - 6 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu
kho

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà.

Ông Nguyễn Văn Ngu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-KDTM ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu kho” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2021/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2021/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Q. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc Qu, chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở chính: Đường N2, khu công nghiệp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Lê Bá T – Phó phòng kinh doanh Công ty TNHH Q. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường 2, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (đại diện ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 08-3-2021).

- Bị đơn: Công ty TNHH C. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Tr, chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên Q, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông Lê Bá T trình bày:

Vào ngày 01-10-2019, Công ty TNHH Q (viết tắt là Công ty Q) và Công ty TNHH C (viết tắt là Công ty T) ký hợp đồng dịch vụ lưu kho số 019/HĐDV.19. Theo hợp đồng thì Công ty Q cho Công ty T lưu kho hàng hóa nông sản đông lạnh tại kho của Công ty Q tại Đường N2, khu công nghiệp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời hạn lưu kho từ ngày 01-10-2019 đến ngày 31-12-2020. Giá dịch vụ lưu kho gồm chi phí lưu kho là 14.500 đồng/pellet/ngày (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí bốc xếp hàng hóa, chi phí cắm điện và bảo hiểm hàng hóa. Thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho mỗi tháng một lần hoặc tại thời điểm lấy hết hàng và trong vòng 07 (bảy) ngày, kể từ ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty Q đảm bảo cho Công ty T lưu kho hàng hóa đúng tiêu chuẩn chất lượng, kho sạch sẽ, an toàn vệ sinh và hàng hóa còn nguyên đai, nguyên kiện. Ngoài ra, Công ty Q và Công ty T đã thống nhất hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q đến ngày 31-12-2020 gồm: Trái Nhàu (742,82), 71 Pallet, 52.740kg; Trái Nhàu (1664T*12kg), 28 Pallet, 19.968kg; Trái Nhàu (932*15kg), 19 Pallet, 13.980kg; Trái Nhàu (257/PL), 01 Pallet, 257kg; Trái Nhàu (184/PL), 01 Pallet, 184kg; Trái Nhàu (200/PL), 01 Pallet, 200kg; Trái Nhàu (258/PL), 01 Pallet, 258kg; Nước cốt Nhàu + Hạt sen, 01 Pallet, 446kg. Tổng cộng 123 Pallet, 88.033kg.

Công ty T đã thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho từ tháng 10-2019 đến tháng 06-2020, nhưng từ tháng 07-2020 thì Công ty T vi phạm nghĩa vụ, không thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho cho Công ty Q. Công ty Q và Công ty T chưa có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hoặc hủy hợp đồng, trên tinh thần hợp tác Công ty Q vẫn lưu kho hàng hóa cho Công ty T, xuất hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 7-2020 đến tháng 5-2021 nhưng Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày xuất hết hàng hóa khỏi kho, tạm tính đến ngày khởi kiện (ngày 08-3-2021) số tiền 483.588.050 đồng.

- Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty Q tiền lãi chậm thanh toán do vi phạm hợp đồng, tạm tính đến ngày khởi kiện (ngày 08-3-2021), mức lãi suất là 13%/năm số tiền 19.130.520 đồng.

- Buộc Công ty T phải xuất toàn bộ hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi

yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Công ty T thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho chưa thanh toán từ ngày 01-7-2020 đến ngày xuất hết hàng hóa khỏi kho, tạm tính đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng; Tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất 12%/năm với số tiền 32.872.787 đồng; Buộc Công ty T phải xuất toàn bộ hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH C, ông Nguyễn Quang Tr trình bày:

Công ty Q khởi kiện Công ty T về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu kho tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thì Công ty T thống nhất, không có ý kiến.

Công ty T thừa nhận có giao kết Hợp đồng dịch vụ lưu kho số 019/HDDV.19 ngày 01-10-2019 với Công ty Q. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ lưu kho cho Công ty Q đến hết tháng 6-2020, từ tháng 7-2020 Công ty T chưa thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho cho Công ty Q. Công ty T xác nhận công nợ đến ngày 31-5-2021 Công ty T còn nợ Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho số tiền 664.078.250 đồng. Công ty T thống nhất hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q vì vào ngày 31-12-2020 Công ty T và Công ty Q đã chốt xong số liệu và thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Công ty T đồng ý thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho chưa thanh toán từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng, đề nghị được thanh toán như sau: Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày 31-5-2021 Công ty T thanh toán cho Công ty Q 50% công nợ, tương đương số tiền 332.039.125 đồng; 50% công nợ còn lại, tương đương số tiền 332.039.125 đồng và chi phí dịch vụ lưu kho phát sinh thì trong thời hạn 03 (ba) tháng Công ty T sẽ thanh toán đầy đủ cho Công ty Q, đồng thời xuất hết hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q. Đối với yêu cầu trả lãi do chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất 13%/năm, số tiền 35.612.186 đồng thì Công ty T đề nghị Công ty Q không tính lãi, vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên hàng hóa xuất chậm, dẫn đến chậm thanh toán.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Q, buộc bị đơn Công ty T phải thanh toán cho Công ty Q số tiền tổng cộng là 696.951.037 đồng, gồm: Chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 số tiền 664.078.250 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất là 12%/năm số tiền 32.872.787 đồng; Buộc Công ty T phải xuất hết hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: Ngày 01-10-2019 Công ty Q và Công ty T đã giao kết Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19. Quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty T không thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho đúng như thỏa thuận nên Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho, tiền lãi do chậm thanh toán, buộc Công ty T xuất hết hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 3 và Điều 74 của Luật Thương mại 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019), Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu kho”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019 thì Công ty T có địa chỉ trụ sở chính tại Ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Công ty T lưu kho hàng hóa tại kho của Công ty Q, tức nơi thực hiện hợp đồng tại kho của Công ty Q tại Đường N2, khu công nghiệp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Công ty Q lựa chọn khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và Công ty T cũng thống nhất. Căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 và điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tiếp tục xét xử vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm với lý do: *“Do tình hình dịch bệnh Covid – 19 phức tạp, căng thẳng, tôi đang bị cảm cúm, có nguy cơ lây bệnh cao, để đảm bảo sức khỏe cho mọi người nên xin hoãn phiên tòa sơ thẩm*

đến khi dịch bệnh Covid – 19 được giảm bớt xuống”. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không thuộc trường hợp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Công ty T thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho chưa thanh toán từ ngày 01-7-2020 đến ngày xuất hết hàng hóa khỏi kho, tạm tính đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng; Tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất 12%/năm với số tiền 32.872.787 đồng; Buộc Công ty T phải xuất toàn bộ hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này vì không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 2 của Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019 thì: *“Thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khi hợp đồng hết thời hạn, bên B có thể thỏa thuận gia hạn hợp đồng nhưng phải báo cho bên A biết trước ít nhất 07 ngày, trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng”*. Tại Điều 6 của Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019 thì: *“Hợp đồng này sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian được xác định (thời hạn hợp đồng) và có thể được các bên gia hạn bằng văn bản (gia hạn) trong trường hợp hàng hóa bất kỳ còn lưu giữ tại kho của bên A vào ngày hết hạn của thời hạn hợp đồng và gia hạn (nếu có), hợp đồng này sẽ mặc nhiên được gia hạn thêm khoảng thời gian từ ngày hết hạn nêu trên cho đến ngày mà phần cuối cùng của hàng hóa được xuất kho, trừ khi các bên có thỏa thuận khác”*. Theo các thỏa thuận này thì thời hạn thực hiện hợp đồng được xác định từ ngày 01-10-2019 đến ngày 31-12-2020, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-6-2021) thì thời hạn thực hiện hợp đồng đã hết nhưng các bên không có thỏa thuận chấm dứt hoặc hủy hợp đồng, hàng hóa của Công ty T vẫn còn lưu kho tại kho của Công ty Q, xem như các bên đã mặc nhiên gia hạn thời gian thực hiện đồng cho đến ngày mà phần cuối cùng của hàng hóa được xuất kho. Do đó, Công ty Q yêu cầu Công ty T thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho, tiền lãi chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021, cũng như thay đổi mức lãi suất từ 13%/năm xuống còn 12%/năm là phù hợp với quy định của hợp đồng, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Công ty Q và Công ty T thống nhất với nhau về việc xác lập Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019; thống nhất việc Công ty T đã thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-10-2019 đến ngày 30-6-2020, từ ngày 01-7-2020 thì Công ty T chưa thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho cho Công ty Q; thống nhất về chi phí dịch vụ lưu kho chưa thanh

toán đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng; thống nhất về hàng hóa của Công ty T còn lưu kho tại kho của Công ty Q, cũng như thống nhất về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xác định những tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật.

[6] Công ty Q và Công ty T giao kết Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HDDV.19 ngày 01-10-2019 trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu cần lưu kho hàng hóa nông sản đông lạnh của Công ty T và nhu cầu cung ứng kho lạnh của Công ty Q. Hình thức, nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HDDV.19 ngày 01-10-2019 phù hợp với quy định của pháp luật nên các bên phải thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[7] Công ty Q yêu cầu Công ty T thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày xuất hết hàng hòa khỏi kho, tạm tính đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo chứng cứ mà Công ty Q cung cấp là các Hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 7-2020 đến tháng 5-2021 thì chi phí dịch vụ lưu kho (đã bao gồm thuế suất GTGT 10%) phát sinh từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 số tiền 664.078.250 đồng. Công ty T thừa nhận chưa thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 số tiền 664.078.250 đồng và đồng ý thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho còn nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện này của Công ty Q là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Công ty Q yêu cầu Công ty T thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán, tạm tính đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất 12%/năm với số tiền 32.872.787 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 3 của Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HDDV.19 ngày 01-10-2019 thì: *“Thời gian thanh toán: Chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày bên A xuất hóa đơn. Nếu bên B thanh toán không đúng thời hạn quy định thì bên B phải chịu thêm chi phí lãi suất quá hạn hiện hành theo quy định Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam”*. Tại Công văn số: 350/VCB.STR-PKH ngày 01-6-2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng thì: *“Lãi suất cho vay trong hạn đối với khoản vay ngắn hạn 8,5%/năm; Lãi suất cho vay trong hạn đối với khoản vay trung dài hạn 10,5%/năm; Lãi suất quá hạn được áp dụng là 150% lãi suất trong hạn thời điểm chuyển nợ quá hạn”*. Theo các quy định viện dẫn này thì trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày Công ty Q xuất hóa đơn giá trị gia tăng thì Công ty T phải thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho, nếu không thanh toán đúng thời hạn thì phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Q đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng hàng tháng, gồm: Hóa đơn số: 0000219 ngày 31-7-2020; Hóa đơn số: 0000231 ngày 31-8-2020; Hóa đơn số: 0000241 ngày 30-9-2020; Hóa đơn số: 0000266 ngày 31-10-2020; Hóa đơn số: 0000291 ngày 30-11-2020; Hóa đơn số: 0000311 ngày 31-12-2020; Hóa đơn số: 0000334

ngày 31-01-2021; Hóa đơn số: 0000345 ngày 28-02-2021; Hóa đơn số: 0000364 ngày 31-3-2021; Hóa đơn số: 0000379 ngày 30-4-2021 và Hóa đơn số: 0000401 ngày 31-5-2021 nhưng Công ty T không thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho cho Công ty Q như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty T cho rằng nguyên nhân dẫn đến chậm thanh toán là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 nên hàng hóa xuất chậm, dẫn đến chậm thanh toán nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Theo Bảng kê tính lãi ngày 30-6-2021 mà Công ty Q cung cấp thì Công ty Q đã xác định đúng thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán, mức lãi suất mà Công ty Q yêu cầu 12%/năm là phù hợp với mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, cũng như tính đúng số tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021 với số tiền 32.872.787 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện này của Công ty Q là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Công ty Q yêu cầu buộc Công ty T phải xuất toàn bộ hàng hóa lưu kho tại kho của Công ty Q. Hội đồng xét xử xét thấy, theo bảng kê “Tồn kho hàng Pallet – Cty CBTP Năm XK Tư Thao gửi kho Cty TNHH MTV Q N L” thì hết ngày 31-12-2020 hàng hóa của Công ty T còn lưu kho tại kho của Công ty Q gồm: Trái Nhàu (742,82), 71 Pallet, 52.740kg; Trái Nhàu (1664T*12kg), 28 Pallet, 19.968kg; Trái Nhàu (932*15kg), 19 Pallet, 13.980kg; Trái Nhàu (257/PL), 01 Pallet, 257kg; Trái Nhàu (184/PL), 01 Pallet, 184kg; Trái Nhàu (200/PL), 01 Pallet, 200kg; Trái Nhàu (258/PL), 01 Pallet, 258kg; Nước cốt Nhàu + Hạt sen, 01 Pallet, 446kg. Tổng cộng 123 Pallet, 88.033kg. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17-5-2021 thì: “*Tại Dãy A, kho số 14 tại Công ty Q hàng hóa Công ty T lưu kho tại Hộc số 33A gồm 40 Pallet hàng, Hộc số 35A gồm 40 Pallet hàng và Hộc số 36A gồm 43 Pallet hàng. Chi tiết về số lượng theo bảng kê “Tồn kho hàng Pallet – Cty CBTP Năm XK Tư Thao gửi kho Cty TNHH MTV Q N L ngày 31-12-2020”.* Công ty QNL và Công ty T đã chốt số liệu, thống nhất với nhau về hàng hóa Công ty T còn lưu kho tại kho của Công ty Q, cũng như thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử xác định hàng hóa Công ty T còn lưu kho tại kho của Công ty Q gồm: Tại Dãy A, Kho số 14, Hộc số 33A gồm 40 Pallet hàng, Hộc số 35A gồm 40 Pallet hàng và Hộc số 36A gồm 43 Pallet hàng. Chi tiết hàng hóa gồm: Trái Nhàu (742,82), 71 Pallet, 52.740kg; Trái Nhàu (1664T*12kg), 28 Pallet, 19.968kg; Trái Nhàu (932*15kg), 19 Pallet, 13.980kg; Trái Nhàu (257/PL), 01 Pallet, 257kg; Trái Nhàu (184/PL), 01 Pallet, 184kg; Trái Nhàu (200/PL), 01 Pallet, 200kg; Trái Nhàu (258/PL), 01 Pallet, 258kg; Nước cốt Nhàu + Hạt sen, 01 Pallet, 446kg. Tổng cộng 123 Pallet, 88.033kg. Công ty T đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tại phiên hòa giải ngày 26-5-2021 thì Công ty T có đưa ra phương án thanh toán chi phí dịch vụ lưu kho còn nợ, đồng ý xuất hết hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q nhưng Công ty T cũng không thực hiện. Do đó, Công ty Q yêu cầu buộc Công ty T phải xuất toàn

bộ hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty Q là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Q, buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty Q số tiền 696.951.037 đồng, gồm: Chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 với số tiền 664.078.250 đồng; Tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021, mức lãi suất 12%/năm với số tiền 32.872.787 đồng; Buộc Công ty T phải xuất toàn bộ hàng hóa lưu kho tại kho của Công ty Q.

[11] Kể từ ngày 01-6-2021, Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty Q chi phí dịch vụ lưu kho và tiền lãi do chậm thanh toán theo Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019 cho đến khi xuất hết hàng hóa ra khỏi kho của Công ty Q.

[12] Đối với yêu cầu của Công ty T về việc trả dần chi phí dịch vụ lưu kho chưa thanh toán thì Công ty Q không đồng ý mà yêu cầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu này của Công ty T sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[13] Như đã nhận định ở phần trên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về chi phí tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ”*. Theo quy định này thì Công ty Q đã nộp tạm ứng, thanh toán xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 750.000 đồng, yêu cầu khởi kiện của Công ty Q được Hội đồng xét xử chấp nhận nên Công ty T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 750.000 đồng.

[15] Về án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Theo quy định này thì Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Q được Hội đồng xét xử chấp nhận, số tiền án phí sơ thẩm Công ty T phải chịu là 31.878.041 đồng.

[16] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40, Khoản 1 Điều 158, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 9 Điều 3, Điều 74 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Q về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ lưu kho với Công ty TNHH C.

- Buộc Công ty TNHH C phải thanh toán cho Công ty TNHH Q số tiền 696.951.037 đồng (bằng chữ: Sáu trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, không trăm ba mươi bảy đồng), gồm:

+ Chi phí dịch vụ lưu kho từ ngày 01-7-2020 đến ngày 31-5-2021 số tiền 664.078.250 đồng (bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

+ Tiền lãi do chậm thanh toán đến ngày 31-5-2021 số tiền 32.872.787 đồng (bằng chữ: Ba mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày 01-6-2021, Công ty TNHH C còn phải thanh toán cho Công ty TNHH Q chi phí dịch vụ lưu kho và tiền lãi do chậm thanh toán theo Hợp đồng dịch vụ lưu kho số: 019/HĐDV.19 ngày 01-10-2019 cho đến khi xuất hết hàng hóa ra khỏi kho của Công ty TNHH Q.

- Buộc Công ty TNHH C phải xuất hết hàng hóa còn lưu kho tại kho của Công ty TNHH Q tại Đường N2, khu công nghiệp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể: Tại Dãy A, Kho số 14, Hộc số 33A gồm 40 Pallet, Hộc số 35A gồm 40 Pallet và Hộc số 36A gồm 43 Pallet. Chi tiết hàng hóa gồm: Trái Nhàu (742,82), 71 Pallet, 52.740kg; Trái Nhàu (1664T*12kg), 28 Pallet, 19.968kg; Trái Nhàu (932*15kg), 19 Pallet, 13.980kg; Trái Nhàu (257/PL), 01 Pallet, 257kg; Trái Nhàu (184/PL), 01 Pallet, 184kg; Trái Nhàu (200/PL), 01 Pallet, 200kg; Trái Nhàu (258/PL), 01 Pallet, 258kg; Nước cốt Nhàu + Hạt sen, 01 Pallet, 446kg. Tổng cộng 123 Pallet, 88.033kg.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH C có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH Q chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 750.000 đồng (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH C phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 31.878.041 đồng (bằng chữ: Ba mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi một đồng).

- Công ty TNHH Q không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.054.000 đồng (bằng chữ: Mười hai triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008600 ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt